TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BA** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 4- 2023
V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA - TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hà Thanh Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phùng Văn Tân và ông Nguyễn Văn Thìn

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Hoài Linh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Khắc Bằng - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 4 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 166/2021/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Kim T, sinh năm 1984.
Địa chỉ: Khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
Bị đơn: Anh Đặng Văn C, sinh năm 1979.
Địa chỉ: Khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
(Chị T, anh C có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Lê Thị Kim T *trình bày:*

Chị và anh Đặng Văn C tự nguyện kết hôn ngày 24/7/2004 tại UBND xã Y (nay là xã H), huyện T, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận, nhưng đến năm 2019 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mất lòng tin ở nhau dẫn đến xảy ra xô sát. Năm 2021, do mâu thuẫn căng thẳng, chị và anh C đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay xác định tình cảm không còn, chị T xin được ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị và anh C có 03 con chung là: Cháu Đặng Khánh L, sinh ngày 21/02/2006; cháu Đặng Khánh L1, sinh ngày 18/4/2007; cháu Đặng Như L2, sinh ngày 14/5/2019.

Khi ly hôn chị T xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L và cháu L2, đồng ý để anh Chính trực t nuôi dưỡng cháu L1, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Vợ chồng có các tài sản chung như sau:

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 310, tờ bản đồ số 37, (diện tích như đã được xem xét thẩm định tại chỗ), địa chỉ: khu A, xã H (khu A, xã Y cũ), huyện T, Phú Thọ; Trên đất có 01 nhà xây cấp 4 và công trình phụ kèm theo. Tài sản thực tế diện tích đất sử dụng cũng như các công trình khác như đã được xem xét thẩm định tại chỗ. Nguồn gốc tài sản trên do gia đình anh C tặng cho.

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 747, tờ bản đồ số 18 diện tích 106m^2, địa chỉ: khu C, xã H, huyện T, Phú Thọ; trên đất có 01 quán xây tạm. Nguồn gốc tài sản trên do vợ chồng tạo lập nên.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T đề nghị Tòa án chia toàn bộ tài sản trên theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, chị T đề nghị:

Đối với tài sản là Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 310, tờ bản đồ số 37, chị T đề nghị giao cho anh C sử dụng, chị không đề nghị phải thanh toán chênh lệch cho chị giá trị của tài sản này. Tuy nhiên phần tài sản xây dựng là công trình phụ được xây dựng bổ sung sau khi chị về chung sống cùng gia đình anh C đã được định giá là 130.000.000đ, chị đề nghị được thanh toán một phần giá trị là 1/3 giá trị tài sản.

Đối với Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 747, tờ bản đồ số 18 diện tích 106m^2; trên đất có 01 quán xây tạm: chị T đề nghị chia theo quy định của pháp luật, chị xin được sử dụng tài sản và đồng ý thanh toán chênh lệch tài sản cho anh C.

Đối với toàn bộ các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, chị không đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chị không đề nghị giải quyết các tài sản này, tự nguyện để lại cho anh C và con sử dụng.

Về nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình, đất nông nghiệp: không yêu cầu tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Đặng Văn C trình bày:

Anh C và chị T kết hôn năm 2004. Sau khi kết hôn, anh chị sống chung cùng gia đình anh. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do chị T có quan hệ ngoại tình với người khác. Chị T xin ly hôn anh cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh và chị T có 03 con chung như chị T đã trình bày là đúng. Nếu vợ chồng ly hôn, anh C xin được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc 03 con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 747, tờ bản đồ số 18 diện tích 106m^2, địa chỉ: khu C, xã H, huyện T, Phú Thọ; trên đất có 01 quán xây tạm. Tài sản này anh đề nghị chia theo pháp luật, cụ thể là chia làm 5 phần, trong đó có 03 phần cho 03 con chung của anh và chị T.

Còn đối với tài sản là Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 310, tờ bản đồ số 37: anh C xác định đây là tài sản riêng của anh, do gia đình anh tặng cho anh có điều kiện. Do để thuận tiện trong việc giao dịch vay vốn ngân hàng nên khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh đã để chị T cùng đứng

tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh không đồng ý xác định đó là tài sản chung của anh và chị T, đề nghị được sử dụng riêng.

Anh Chính đề n được sử dụng toàn bộ tài sản trên thực tế và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T.

Về nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình, đất nông nghiệp: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký Tòa án và của HĐXX, việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng và quy định của Pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

Đề nghị HĐXX áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 58, 59, 61, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

+ Quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Kim T và anh Đặng Văn C.

+ Về con chung: Giao cho chị Lê Thị Kim T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Như L2, sinh ngày 14/5/2019. Giao anh Đặng Văn C trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Khánh L, sinh ngày 21/02/2006 và cháu Đặng Khánh L1, sinh ngày 18/4/2007. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung:

Giao cho anh Đặng Văn C được sử dụng Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 310, tờ bản đồ số 37, diện tích 963,8m^2 (trong đó đất ở nông thôn = 400m^2; đất LNK = 563,8m^2), địa chỉ: khu A, xã H (khu A, xã Y cũ), huyện T, Phú Thọ, trên đất có 01 nhà xây cấp bốn và các công trình phụ trợ.

Giao cho chị Lê Thị Kim T sử dụng Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 747, tờ bản đồ số 18 diện tích 106m^2, địa chỉ: khu C, xã H, huyện T, Phú Thọ; trên đất có 01 quán xây tạm.

Chị T phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho anh C từ 510.000.000đ đến 530.000.000đ.

Về nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: không xem xét giải quyết

+ Về chi phí tố tụng và án phí: Chị T, anh C phải chịu chi phí tố tụng, án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản chung có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp xin ly hôn giữa chị Lê Thị Kim T và anh Đặng Văn C là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa

án. Anh C có hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay tại xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chị Lê Thị Kim T và anh Đặng Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y (nay là xã H), huyện T, tỉnh Phú Thọ ngày 24/7/2004 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm sống, mất niềm tin ở nhau dẫn đến mâu thuẫn nhau trong sinh hoạt hàng ngày. Chị T và anh C đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2021 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Có thể thấy tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh C không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị T và anh C đã thỏa thuận thuận tình ly hôn. Xét nên xử công nhận thuận tình ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

* Về con chung: Chị T và anh C có 03 con chung là Cháu Đặng Khánh L, sinh ngày 21/02/2006; cháu Đặng Khánh L1, sinh ngày 18/4/2007; cháu Đặng Như L2, sinh ngày 14/5/2019. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L và cháu L2; Anh C có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con chung.

Xét về điều kiện nuôi con: anh C và chị T đều là lao động tự do, đều có khả năng và điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Cháu L và cháu L1 đều đã trên 7 tuổi hiện nay đều do anh Chính trực t nuôi dưỡng và có nguyện vọng được ở với bố. Vì vậy, giao cháu L và cháu L1 cho anh Chính trực t nuôi dưỡng là phù hợp. Cháu L2 hiện còn nhỏ, cần sự chăm sóc của người mẹ, xét giao cháu L2 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên kia do các bên không yêu cầu.

* Về tài sản chung:

Đối với tài sản là Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 310, tờ bản đồ số 37, diện tích sau khi đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ là 963,8m^2, địa chỉ: khu A, xã H (khu A, xã Y cũ), huyện T, Phú Thọ, trên đất có 01 nhà xây cấp bốn và các công trình phụ trợ: Anh C cho rằng đó là tài sản riêng của anh do gia đình tặng cho riêng. Tuy nhiên, anh C cũng thừa nhận khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh và mẹ anh đã đồng ý để chị T cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có thể thấy, anh C đã tự nguyện xác lập tài sản trên là tài sản chung của anh và Chị T, vì vậy không có căn cứ xác định đó là tài sản riêng của anh C.

Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 310, tờ bản đồ số 37 có diện tích là 972,3m^2, khi xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc lại hiện trạng sử dụng bằng máy đo đạc chuyên dụng đã xác định số liệu diện tích sử dụng thực tế là 963,8m^2 (thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 8,5m^2). Anh C khẳng định diện tích được đo đạc thực tế là 963,8m^2 là diện tích đất gia đình anh có ranh giới sử dụng đất ổn định từ trước đến nay, gia đình anh đã tự xây tường rào để xác định ranh giới mốc giới sử dụng đất, không tranh chấp với

gia đình nào. Vì vậy, xác định số liệu diện tích đất đối với thửa đất trên được sử dụng thực tế là 963,8m^2 là có cơ sở.

Tài sản chung của chị Lê Thị Kim T và anh Đặng Văn C được xác định có tổng giá trị = 1.551.888.000đ bao gồm:

- Diện tích 963,8m^2 đất (trong đó có 400m^2 đất ở, còn lại là đất vườn) tại thửa đất số 310, tờ bản đồ số 37 có giá trị là 963,8m^2 x 260.000đ/m^2 = 250.588.000đ; 01 nhà xây = 70.000.000đ; bếp và công trình phụ trợ = 130.000.000đ;

- Diện tích đất 106m^2 tại thửa đất số 747, tờ bản đồ số 18 có giá trị 1.065.300.000đ; trên đất có 01 lán tạm trị giá 36.000.000đ.

Tại phiên tòa, chị T đề nghị giao cho anh C được sử dụng thửa đất số 310, tờ bản đồ số 37 và không phải thanh toán chênh lệch tài sản này cho chị khi phân chia tài sản là quyền sử dụng đất, xét đây là sự tự nguyện của đương sự cần được chấp nhận. Đối với tài sản trên đất là 01 nhà xây và toàn bộ công trình phụ trợ. Giá trị 01 ngôi nhà xây có nguồn gốc của gia đình anh C xây dựng trước khi anh chị kết hôn, chị không đề nghị phân chia giá trị ngôi nhà cho chị khi giao cho anh C được sử dụng. Riêng đối với các công trình phụ trợ xây trên đất (bao gồm cả bếp) có giá trị như đã định giá là 130.000.000đ, tài sản này do chị và anh C xây sửa khi vợ chồng chung sống cùng mẹ anh C, chị đề nghị anh C phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị một phần giá trị tài sản, cụ thể là 1/3 giá trị. Xét đề nghị này của chị T là có cơ sở bởi lẽ, anh C và chị T đều thừa nhận, tài sản là nhà bếp và công trình phụ đều được xây dựng, sửa sang khi anh chị đã kết hôn và chung sống, khi đó trong gia đình có chị T và anh C cùng mẹ anh C. Việc chị T đề nghị anh C phải chia cho chị 1/3 giá trị tài sản này là phù hợp, anh C cũng nhất trí với đề nghị chia cho chị T phần giá trị đối với công trình phụ trợ.

Đối với tài sản là Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 747, tờ bản đồ số 18 diện tích 106m^2, địa chỉ: khu C, xã H, huyện T, Phú Thọ; trên đất có 01 quán xây tạm: được xác định là tài sản chung vợ chồng. Anh C và chị T đều có nguyện vọng được trực tiếp sử dụng tài sản này và thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bên kia. Xét nên giao cho chị T được sử dụng và sở hữu tài sản này trên thực tế để đảm bảo cho chị T và anh C đều có chỗ ở. Xét nên chia đôi giá trị của tài sản, Chị T và anh C mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản là phù hợp. Không có cơ sở để chia giá trị tài sản thành 05 phần, trong đó các con anh C và chị T mỗi người hưởng 01 phần như anh Chính đề n, bởi tài sản này do anh C và chị T tạo lập nên, các con của anh chị đều còn nhỏ, chưa có công sức đóng góp trong quá trình xây dựng tạo lập tài sản.

Chia tài sản trên giá trị như sau:

Chị Lê Thị Kim T được hưởng giá trị tài sản = (1.065.300.000đ + 36.000.000đ)/2 + (130.000.000đ/3) = 593.983.300đ, làm tròn = 593.983.000đ.

Anh Đặng Văn C được hưởng giá trị tài sản = (1.065.300.000đ + 36.000.000đ)/2 + (130.000.000đ/3*2) + 250.588.000đ + 70.000.000đ = 957.905.000đ (trong đó có 363.921.000đ: tiền giá trị tài sản 963,8m^2 đất (trị giá 250.588.000đ) + 01 nhà xây (trị giá 70.000.000đ) và 01 phần công trình phụ trợ (trị giá 43.333.000đ) chị T tự nguyện để cho anh C sử dụng, không đề nghị anh phải thanh toán chênh lệch tài sản).

Chị T phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho anh C là: (1.065.300.000đ + 36.000.000đ) – 593.983.000đ = 507.317.000đ

Về nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: các bên đều xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (bao gồm cả chi phí đo đạc diện tích đất bằng máy chuyên dụng) là 4.879.500đ. Anh C phải có nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng là 979.500đ (chi phí xem xét thẩm định thửa đất 963,8m^2) + 1.950.000đ (chi phí định giá và thẩm định khác) = 2.929.500đ; Chị T phải chịu chi phí tố tụng là 1.950.000đ. Xác nhận anh C đã nộp toàn bộ chi phí tố tụng. Chị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh C số tiền chi phí tố tụng là 1.950.000đ.

[4] Về án phí: Chị T có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản chung có giá ngạch là 27.759.320đ, làm tròn = 27.759.000đ. Anh C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 40.737.150đ, làm tròn = 40.737.000đ án phí dân sự chia tài sản chung có giá ngạch.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, 58, 59, 61, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Khoản 4 điều 147, Khoản 2 Điều 157, Điều 158, Khoản 2 Điều 165, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Kim T và anh Đặng Văn C.

[2]. Về con chung: Giao cho chị Lê Thị Kim T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Như L2, sinh ngày 14/5/2019; giao cho anh Đặng Văn C trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Cháu Đặng Khánh L, sinh ngày 21/02/2006 và cháu Đặng Khánh L1, sinh ngày 18/4/2007 cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi (thành niên), lao động tự túc được. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên kia. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung:

Chia tài sản trên giá trị:

Giao cho chị Lê Thị Kim T được hưởng giá trị tài sản là 593.983.000đ (Năm trăm chín mươi ba triệu chín trăm tám mươi ba nghìn đồng chẵn)

Giao cho anh Đặng Văn C được hưởng giá trị tài sản là 957.905.000đ (Chín trăm năm mươi bẩy triệu chín trăm linh năm nghìn đồng chẵn).

Giao tài sản bằng hiện vật:

Giao cho chị Lê Thị Kim T được sử dụng tài sản gồm diện tích đất 106m^2 tại thửa đất số 747, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: khu C, xã H, huyện T, Phú Thọ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 647442 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 14/4/2011 mang tên hộ bà Lê Thị Kim T, ông Đặng Văn C, có trị giá 1.065.300.000đ (Một tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng

chẵn) (có sơ đồ hiện trạng kèm theo); Tài sản trên đất có 01 quán xây tạm trị giá 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng chẵn). Tổng giá trị tài sản chị T được giao sử dụng là 1.101.300.000đ (Một tỷ một trăm linh một triệu ba trăm nghìn đồng chẵn).

Giao cho anh Đặng Văn C được sử dụng tài sản gồm: diện tích đất 963,8m^2 tại thửa đất số 310, tờ bản đồ số 37, địa chỉ: khu A, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 380839 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 13/01/2012 mang tên hộ bà Lê Thị Kim T, ông Đặng Văn C, có trị giá 250.588.000đ (hai trăm năm mươi triệu năm trăm tám mươi tám nghìn đồng chẵn) (có sơ đồ hiện trạng kèm theo); Tài sản trên đất gồm có 01 nhà xây cấp bốn trị giá 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng chẵn) + toàn bộ công trình phụ trợ (nhà bếp, chuồng trại, bờ rào + cổng, sân + mái tôn) trị giá 130.000.000đ. (Một trăm ba mươi triệu đồng chẵn). Tổng giá trị tài sản anh C được giao sử dụng là 450.588.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu năm trăm tám mươi tám nghìn đồng chẵn).

Chị Lê Thị Kim T phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Đặng Văn C số tiền là 507.317.000đ (năm trăm linh bảy triệu ba trăm mười bảy nghìn đồng chẵn).

[4]. Về chi phí tố tụng: Anh Đặng Văn C phải chịu 2.929.500đ (Hai triệu chín trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng chẵn), chị Lê Thị Kim T phải chịu 1.950.000đ (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận anh C đã nộp toàn bộ số tiền chi phí tố tụng là 4.879.500đ (Bốn triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm đồng chẵn). Chị Lê Thị Kim T có nghĩa vụ thanh toán cho anh Đặng Văn C tiền chi phí tố tụng do anh C đã nộp là 1.950.000đ (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị Kim T phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 27.759.000đ (Hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng chẵn) án phí chia tài sản chung có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003234 ngày 25/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Chị T còn phải nộp số tiền án phí là 27.534.000đ (hai mươi bảy triệu năm trăm ba mươi tư nghìn đồng chẵn).

Anh Đặng Văn C phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn) và 40.737.000đ (Bốn mươi triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng chẵn) án phí chia tài sản chung có giá ngạch.

Chị T, anh C có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh PT
- VKSND huyện Thanh Ba;
- Các Đương sự;
- Chi cục THADS h Thanh Ba;
- UBND xã Hanh Cù.
- Lưu HS; VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Hà Thanh Loan